DÂY ĐƠN CỨNG
(Cu/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 1), CÁCH ĐIỆN LSZH (HFI-90-TP)

SOLID WIRES
(Cu/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 1), LSZH (HFI-90-TP) INSULATED

LION HC/FRT

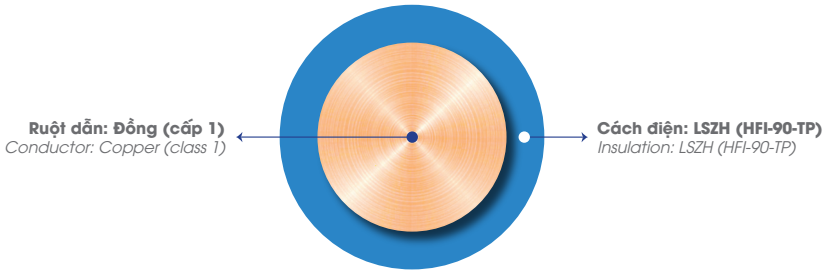

TIÊU CHUẨN:
- AS/NZS 5000.1; AS/NZS 1125; IEC 60332-1
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

STANDARD:
- AS/NZS 5000.1; AS/NZS 1125; IEC 60332-1
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:
- Màu cách điện: Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

IDENTIFICATION:
- Insulation color: Red, yellow, black, white, brown, blue and green - yellow

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Cấp điện áp Uo/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Cáp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy.
- Cáp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:
- Rated voltage Uo/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.

ỨNG DỤNG:
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

APPLICATION:
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C			
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm²	N°/mm	mm	Ω/km	mm	kg/km	kg/km
1	1/ 1.13	1.13	18.1	0.8	2.9	18
1.5	1/ 1.38	1.38	12.1	0.8	3.2	24
2.5	1/ 1.76	1.76	7.41	0.8	3.6	34
4	1/ 2.24	2.24	4.61	1.0	4.6	55
6	1/ 2.72	2.72	3.08	1.0	5.1	75
10	1/3.56	3.56	1.83	1.0	5.6	112

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.